

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SAO MAI TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	03 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 23

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai Tỉnh An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SAO MAI TỈNH AN GIANG

Công ty cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai Tỉnh An Giang được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600169024 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 04 tháng 11 năm 2009; đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 4 năm 2012 và lần thứ 20 ngày 05 tháng 12 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại số 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tổng vốn điều lệ là **397.362.020.000 VND** (Ba trăm chín mươi bảy tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, hai mươi ngàn đồng)

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Các đơn vị thành viên	
Xí nghiệp đầu tư và xây dựng Miền Đông	Phước Hoà – Tân Thành – Bà Rịa – Vũng Tàu
Xí nghiệp đầu tư và xây dựng Đồng Khởi	165D2 An Thuận A - Mỹ Thạnh An, Thị xã Bến Tre
Chi nhánh tại Đắk Lắk	Trung tâm thương mại Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh tại Tp. HCM	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12 - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Hòa Bình	10/b1 tổ 2A, P.Tân Thịnh, Tp.Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.
Chi nhánh tại Đồng Tháp	CCN Vàm Cống, QL 80, Bình Thành, h.Lấp Vò, Đồng Tháp
Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	Vốn đầu tư 111.211.790.000 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	62.000.000.000 VND
Công ty Cổ phần ĐT Tài chính và Truyền thông Quốc Tế	3.110.000.000 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	24.000.000.000 VND
Công ty con	
Cty TNHH Dũng Thịnh Phát	Vốn đầu tư 33.000.000.000 VND

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế	6 tháng đầu năm 2013	17.067.696.532 VND
	6 tháng đầu năm 2012	30.154.897.202 VND
Lợi nhuận chưa phân phối tại	Ngày 30/06/2013	129.294.974.295 VND
	Ngày 01/01/2013	112.227.277.763 VND

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Lê Thanh Thuần	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Văn Hung	Phó Chủ tịch
Ông : Lê Văn Chung	Thành viên
Ông : Lê Xuân Quế	Thành viên
Bà : Võ Thị Hồng Tâm	Thành viên
Ông : Lê Văn Thủy	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông : Lê Thanh Thuần	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Văn Hung	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Hoàng Sang	Giám Đốc Tài chính
Bà : Lê Thị Phụng	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Đinh Hoài Ân	Trưởng ban kiểm soát
Bà : Lê Thị Tính	Ủy viên kiểm soát
Ông : Lê Thanh Hân	Ủy viên kiểm soát

Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Lê Thanh Thuần

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.046.173.857.081	976.692.503.225
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		30.972.045.975	55.112.698.329
111	1. Tiền	03	30.972.045.975	25.112.698.329
112	2. Các khoản tương đương tiền			30.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		501.608.847.466	396.034.254.909
131	1. Phải thu khách hàng		245.987.739.072	207.507.787.781
132	2. Trả trước cho người bán		243.337.743.668	176.321.553.400
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	12.283.364.726	12.204.913.728
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho		452.935.275.815	454.746.002.962
141	1. Hàng tồn kho	05	452.935.275.815	454.746.002.962
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		60.657.687.745	70.799.547.025
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		56.625.000	169.875.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.642.049.388	23.067.274.422
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	505.067.207	508.030.543
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		46.453.946.150	47.054.367.060
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		614.733.518.920	601.122.561.792
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		39.193.850	39.193.850
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		39.193.850	39.193.850
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
220	II. Tài sản cố định		248.608.869.863	236.789.668.764
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	37.374.470.379	25.829.300.597
222	- Nguyên giá		44.476.120.568	31.842.354.993
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.101.650.189)	(6.013.054.396)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	08	5.204.165.000	5.204.165.000
228	- Nguyên giá		5.204.165.000	5.204.165.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	206.030.234.484	205.756.203.167
240	III. Bất động sản đầu tư	10	103.091.417.268	109.252.749.608
241	- Nguyên giá		119.446.843.905	124.326.913.350
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.355.426.637)	(15.074.163.742)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		244.696.764.720	241.685.720.063
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	226.662.977.477	216.386.642.119
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	22.790.000.000	25.323.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.756.212.757)	(23.922.056)
260	V. Lợi thế thương mại		11.872.694.744	7.915.129.829
270	VI. Tài sản dài hạn khác		6.424.578.474	5.440.099.678
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.424.578.474	5.440.099.678
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác			
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.660.907.375.921	1.577.815.065.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		964.910.389.431	898.885.775.058
310	I. Nợ ngắn hạn		783.644.331.843	743.534.534.870
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	528.080.084.726	513.191.988.857
312	2. Phải trả người bán		145.226.416.402	107.461.712.914
313	3. Người mua trả tiền trước		97.063.711.154	91.156.188.808
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	963.041.894	19.256.442.843
315	5. Phải trả người lao động			
316	6. Chi phí phải trả			
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	3.899.298.633	4.036.422.414
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		8.411.779.034	8.431.779.034
330	II. Nợ dài hạn		181.266.057.588	155.351.240.188
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		500.000.000	500.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	180.758.406.600	154.843.589.200
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7.650.988	7.650.988
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		694.483.662.978	677.415.966.446
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	694.483.662.978	677.415.966.446
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.362.020.000	397.362.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		141.588.960.000	141.588.960.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.633.030.444	10.633.030.444
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.633.030.444	10.633.030.444
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.294.974.295	112.227.277.763
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.513.323.512	1.513.323.513
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.660.907.375.921	1.577.815.065.017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		6.437,00	261.272,00
- Euro (EUR)			
- Yên Nhật (JPY)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

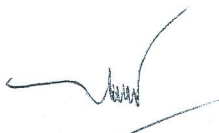
Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Phượng

Tổng Giám Đốc



Lê Thanh Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

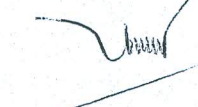
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2013	Quý 2 Năm 2012	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2013	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	300.710.235.734	264.871.396.233	585.204.748.740	474.059.528.065
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	25.007.195.735		28.817.419.217	3.779.233.200
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	275.703.039.999	264.871.396.233	556.387.329.523	470.280.294.865
11	4. Giá vốn hàng bán	22	240.813.325.151	225.775.750.668	492.114.562.860	387.957.050.109
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.889.714.848	39.095.645.565	64.272.766.663	82.323.244.756
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.342.399.161	629.316.966	1.840.645.545	1.494.570.883
22	7. Chi phí tài chính	24	15.712.154.526	16.564.906.048	29.230.250.549	32.144.286.783
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.355.154.106	15.809.219.459	26.728.879.129	31.201.647.319
24	8. Chi phí bán hàng		9.932.623.076	6.696.849.475	18.441.983.450	8.765.077.227
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.503.818.615	2.589.823.190	10.168.310.955	9.455.848.907
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.083.517.792	13.873.383.818	8.272.867.254	33.452.602.722
31	11. Thu nhập khác		157.020.750	18.373.550	494.940.259	44.982.043
32	12. Chi phí khác		29.500	9.117.001	118.900	24.117.251
40	13. Lợi nhuận khác		156.991.250	9.256.549	494.821.359	20.864.792
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		6.056.389.346	4.440.043.146	10.823.865.478	5.379.593.643
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.296.898.389	18.322.683.513	19.591.554.092	38.853.061.157
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.475.864.129	3.635.558.630	2.523.857.560	8.698.163.955
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.821.034.260	14.687.124.883	17.067.696.532	30.154.897.202
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số					
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		9.821.034.261	14.687.124.884	17.067.696.532	30.154.897.202
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	26	247	370	430	759

Người lập biểu



Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Phụng

Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2013



Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.133.326.217.767	797.638.321.078
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.135.986.203.111)	(867.878.944.198)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.344.362.859)	(8.396.037.883)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(37.321.207.961)	(47.742.553.157)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.181.824)	(67.977.800)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.734.182.038	158.464.482.242
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.227.714.737)	(43.798.215.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.825.270.687)	(11.780.925.034)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(277.124.366)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.232.600	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(730.000.000)	(60.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		3.913.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		554.739.577	562.704.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.746.972.177	225.579.908
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(650.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		817.791.276.726	921.739.462.450
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(798.205.760.903)	(842.257.420.355)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.935.415.823	79.482.042.095
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(24.142.882.687)	67.926.696.969
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55.112.698.329	32.613.021.079
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.230.333	(17.823)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		30.972.045.975	100.539.700.225

Người lập biểu

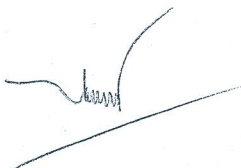
Kế toán trưởng

Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Ngô Thị Tố Ngân



Lê Thị Phụng



Lê Thanh Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai Tỉnh An Giang được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600169024 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 04 tháng 11 năm 2009; đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 4 năm 2012 và lần thứ 20 ngày 05 tháng 12 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại số 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tổng vốn điều lệ là 397.362.020.000 VND (Ba trăm chín mươi bảy tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, hai mươi ngàn đồng)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; ...

1.4 Các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

Tên công ty	Cty TNHH Dũng Thịnh Phát
Địa chỉ	Số 09 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP.HCM.
Vốn điều lệ	50.000.000.000 VND
Tỷ lệ góp vốn	66%

Công ty liên kết

▪ Tên công ty	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia I.D.I
Địa chỉ	Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.
Vốn điều lệ	380.000.000.000 VND
Tỷ lệ góp vốn	24,65%
▪ Tên công ty	Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản
Địa chỉ	290A/6 Đường 955, Khóm Xuân Hòa, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang
Vốn điều lệ	150.000.000.000 VND
Tỷ lệ góp vốn	41,33%
▪ Tên công ty	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á
Địa chỉ	Quốc lộ 81, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp
Vốn điều lệ	120.000.000.000 VND
Tỷ lệ góp vốn	20,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013**

Tên công ty	Công ty Cổ phần ĐT Tài chính và Truyền thông Quốc Tế
Địa chỉ	Khóm Xuân Hòa, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang
Vốn điều lệ	10.000.000.000 VND
Tỷ lệ góp vốn	26,00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất***Công ty con*

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai Tỉnh An Giang và báo cáo tài chính của các Công ty con ("nhóm Công ty") được hợp nhất như sau:

	Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết do công ty mẹ nắm giữ
	30/06/2013	30/06/2013
Cty TNHH Dũng Thịnh Phát	33.000.000.000 VND	66%

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013**

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	10.867.008.510	12.952.737.001
Tiền mặt VND	10.867.008.510	12.952.737.001
Tiền gửi ngân hàng	20.105.037.465	12.159.961.328
Tiền gửi VND	19.968.882.041	6.719.758.752
Tiền gửi ngoại tệ	136.155.424	5.440.202.576
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		30.000.000.000
Cộng	<u>30.972.045.975</u>	<u>55.112.698.329</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	12.283.364.726	12.204.913.728
Cộng	<u>12.283.364.726</u>	<u>12.204.913.728</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.004.743.529	1.004.796.776
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	78.551.006.190	44.990.755.322
- Hàng gửi đi bán	4.309.180.292	27.181.810.942
- Hàng hóa bất động sản	369.070.345.804	381.568.639.922
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>452.935.275.815</u>	<u>454.746.002.962</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	65.868.550	65.868.550
- Thuế thu nhập cá nhân	109.304.784	376.779.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	329.893.873	
- Các khoản phải thu khác		65.382.593
Cộng	<u>505.067.207</u>	<u>508.030.543</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	22.708.828.544	1.221.982.347	4.788.263.692	3.123.280.410	31.842.354.993
2. Số tăng trong kỳ	12.633.974.909			147.003.845	12.780.978.754
- Mua sắm mới				147.003.845	147.003.845
- Đầu tư XD CB hoàn thành	12.633.974.909				12.633.974.909
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ				147.213.179	147.213.179
- Thanh lý, nhượng bán				147.213.179	147.213.179
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	35.342.803.453	1.221.982.347	4.788.263.692	3.123.071.076	44.476.120.568
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	1.090.792.740	398.066.120	2.866.632.318	1.657.563.218	6.013.054.396
2. Số tăng trong kỳ	579.565.333	79.047.622	345.817.940	231.378.077	1.235.808.972
- Khấu hao trong kỳ	579.565.333	79.047.622	345.817.940	231.378.077	1.235.808.972
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ				147.213.179	147.213.179
- Thanh lý, nhượng bán				147.213.179	147.213.179
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1.670.358.073	477.113.742	3.212.450.258	1.741.728.116	7.101.650.189
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	21.618.035.804	823.916.227	1.921.631.374	1.465.717.192	25.829.300.597
Tại ngày cuối kỳ	33.672.445.380	744.868.605	1.575.813.434	1.381.342.960	37.374.470.379

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SAO MAI TỈNH AN GIANG

Địa chỉ: Số 326 Hùng Vương, Tp. Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ					
Số tăng trong kỳ	5.204.165.000				5.204.165.000
- Mua trong kỳ					
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BĐSĐT					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	5.204.165.000				5.204.165.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.204.165.000				5.204.165.000
Tại ngày cuối kỳ	5.204.165.000				5.204.165.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Khu chung cư cao cấp huyện Nhà Bè Tp.HCM	53.096.416	53.096.416
+ Khu dân cư Bình Khánh 3-Đường giải thoát giao thông	1.118.523.083	1.118.523.083
+ Khu dân cư Bình Khánh 5	13.306.949.895	13.305.433.168
+ Khu dân cư Bình Khánh 3	19.058.195.816	18.979.877.199
+ Khu dân cư Phường 7 - Thị xã Bến Tre	8.243.659.176	8.243.659.176
+ Khu dân cư Cái Dầu - Châu Phú	35.020.250.943	35.018.949.851
+ Khu dân cư Chợ Vàm - Huyện Phú Tân	80.000.000	80.000.000
+ Khu dân cư Hội An - Huyện Chợ Mới	4.919.225.385	4.919.225.385
+ Khu dân cư Hoà Bình	1.614.397.310	1.614.397.310
+ Khu đô thị P.10 Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang	882.034.099	882.034.099
+ Khu dân cư Phú Hòa huyện Thoại Sơn	227.551.396	227.551.396
+ Khu dân cư Thị trấn Tri Tôn	60.502.643.199	60.339.006.835
+ Khu dân cư Sao Mai - Lấp Vò		
+ Khu dân cư Xuân Biên - Tịnh Biên	11.544.615.383	11.515.356.866
+ Khu dân cư Hàn Quốc	2.078.892.383	2.078.892.383
+ Mua đất xây dựng "khu văn phòng và nhà ở cao tầng"	47.380.200.000	47.380.200.000
Cộng	<u>206.030.234.484</u>	<u>205.756.203.167</u>

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	124.326.913.350	319.930.555	5.200.000.000	119.446.843.905
- Quyền sử dụng đất	67.375.005.946	319.930.555		67.694.936.501
- Nhà	56.951.907.404		5.200.000.000	51.751.907.404
II. Giá trị hao mòn lũy kế	15.074.163.742	1.281.262.895		16.355.426.637
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15.074.163.742	1.281.262.895		16.355.426.637
III. Giá trị còn lại	68.371.799.608			103.091.417.268
- Quyền sử dụng đất	26.494.055.946			67.694.936.501
- Nhà	41.877.743.662			35.396.480.767

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
11.1 Đầu tư vào công ty liên kết	226.662.977.477	216.386.642.119
- Giá trị đầu tư vào công ty liên kết ghi nhận tại Công ty (*)	200.321.790.000	200.321.790.000
- Phần lãi trong công ty liên kết thuộc về Công ty	26.341.187.477	16.064.852.119
11.2 Đầu tư vào công ty liên doanh		
Cộng (11.1)+(11.2)	<u>226.662.977.477</u>	<u>216.386.642.119</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

(*) Thông tin về công ty liên kết ngày 31/03/2013 như sau:

	Cuối kỳ	
	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia (I.D.I)	111.211.790.000	24,65%
Công ty CP ĐT Du Lịch và PT Thủy Sản	62.000.000.000	41,33%
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	24.000.000.000	20,00%
Công ty Cổ phần ĐT Tài chính và Truyền thông Quốc Tế	3.110.000.000	26,00%
Cộng	200.321.790.000	

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số lượng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		22.790.000.000	25.323.000.000
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	779.000	7.790.000.000	6.410.000.000
+ Công ty CP Nhật Hồng	1.500.000	15.000.000.000	18.913.000.000
- Đầu tư trái phiếu			
Cộng		22.790.000.000	25.323.000.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	401.734.838	544.543.651
- Chi phí quảng cáo		
- Chi phí khác		1.419.746.440
- Chi phí đào tạo cán bộ nguồn	6.022.843.636	3.475.809.587
Cộng	6.424.578.474	5.440.099.678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	528.080.084.726	513.191.988.857
- Vay ngân hàng	526.503.084.726	509.889.308.857
- Vay đối tượng khác	1.577.000.000	3.302.680.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	528.080.084.726	513.191.988.857

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	915.378.472	1.220.709.068
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.018.023	18.035.733.775
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (*)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46.645.399	
Cộng	963.041.894	19.256.442.843

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	34.845.688	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.864.452.945	4.036.422.414
+ Chia cổ tức	1.042.984.000	1.043.084.000
+ Thuế TNCN		
+ Mượn vốn Công ty CP ĐT và PT Đa Quốc Gia		2.993.338.414
+ Phải trả khác (*)	2.821.468.945	
Cộng	3.899.298.633	4.036.422.414

(*): Chủ yếu là tiền khách hàng góp vốn liên doanh mua nền ở khu dân cư đang triển khai giai đoạn đầu (bồi hoàn).

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngân hàng	168.378.798.400	146.250.798.400
- Vay tổ chức	500.000.000	500.000.000
- Vay đối tượng khác	11.879.608.200	8.092.790.800
Cộng	180.758.406.600	154.843.589.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	397.362.020.000	141.588.960.000	1.406.713.187	3.641.930.795	102.975.186.352	9.303.313.444	9.303.313.444	665.581.437.222	
Tăng vốn trong năm			63.731.118					63.731.118	
Lãi trong năm trước					13.241.242.411			13.241.242.411	
Tăng khác									
Giảm vốn trong năm trước			(1.401.178.920)					(1.401.178.920)	
Trích lập quỹ				1.329.717.000	(3.989.151.000)	1.329.717.000	1.329.717.000		
Lỗ trong năm trước									
Chia cổ tức									
Giảm khác			(69.265.385)					(69.265.385)	
Số dư cuối năm trước	397.362.020.000	141.588.960.000		4.971.647.795	112.227.277.763	10.633.030.444	10.633.030.444	677.415.966.446	
Tăng vốn trong kỳ									
Lãi trong kỳ									
Giảm vốn trong kỳ									
Trích lập quỹ									
Chia cổ tức									
Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	397.362.020.000	141.588.960.000		4.971.647.795	129.294.974.295	10.633.030.444	10.633.030.444	694.483.662.977	

17.067.696.532

17.067.696.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các cổ đông

Cộng**18. c) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

Đơn vị tính: VND			
Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
397.362.020.000	0,00%	397.362.020.000	0,00%
397.362.020.000	100,00%	397.362.020.000	100,00%
397.362.020.000	100%	397.362.020.000	100%

Cuối kỳ	Đầu năm
39.736.202	39.736.202
39.736.202	39.736.202

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Doanh thu bán hàng	552.596.605.582	468.778.980.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.060.415.885	5.280.547.344
Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.547.727.273	
Cộng	585.204.748.740	474.059.528.065

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Giảm giá hàng bán	17.920.425.000	
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại	10.896.994.217	3.779.233.200
BĐS đầu tư bị trả lại		
Cộng	28.817.419.217	3.779.233.200

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Doanh thu thuần bán hàng	523.779.186.365	464.999.747.521
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.060.415.885	5.280.547.344
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	28.547.727.273	
Cộng	556.387.329.523	470.280.294.865

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Giá vốn của hàng bán	463.479.704.965	369.071.675.595
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.898.857.895	4.478.370.446
Giá vốn hợp đồng xây dựng	22.736.000.000	
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		14.407.004.068
Cộng	492.114.562.860	387.957.050.109

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	512.448.562	562.704.274
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		860.160.209
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.328.196.983	
- Lãi bán hàng trả chậm		71.706.400
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.840.645.545	1.494.570.883

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Chi phí lãi vay	26.793.006.313	31.201.647.319
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.405.084.964	736.433.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.159.272	206.206.464
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	29.230.250.549	32.144.286.783

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2.523.857.560	8.698.163.955
Cộng	2.523.857.560	8.698.163.955

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	17.067.696.532	30.154.897.202
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	39.736.202	39.736.202
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	430	759

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

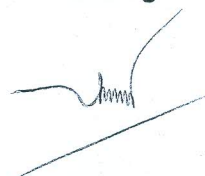
Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Phương

Tổng Giám Đốc



Lê Thanh Thuận

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	Tăng/giảm của 6 tháng đầu năm 2013 so với 6 tháng đầu năm 2012	
					Số tiền	Phần trăm (%)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	585.204.748.740	474.059.528.065	111.145.220.675	23,45
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	28.817.419.217	3.779.233.200	25.038.186.017	662,52
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	556.387.329.523	470.280.294.865	86.107.034.658	18,31
11	4. Giá vốn hàng bán	22	492.114.562.860	387.957.050.109	104.157.512.751	26,85
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.272.766.663	82.323.244.756	(18.050.478.093)	(21,93)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.840.645.545	1.494.570.883	346.074.662	23,16
22	7. Chi phí tài chính	24	29.230.250.549	32.144.286.783	(2.914.036.234)	(9,07)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.728.879.129	31.201.647.319	(4.472.768.190)	(14,34)
24	8. Chi phí bán hàng		18.441.983.450	8.765.077.227	9.676.906.223	110,40
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.168.310.955	9.455.848.907	712.462.048	7,53
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.272.867.254	33.452.602.722	(25.179.735.468)	(75,27)
31	11. Thu nhập khác		494.940.259	44.982.043	449.958.216	1.000,31
32	12. Chi phí khác		118.900	24.117.251	(23.998.351)	(99,51)
40	13. Lợi nhuận khác		494.821.359	20.864.792	473.956.567	2.271,56
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		10.823.865.478	5.379.593.643	5.444.271.835	101,20
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.591.554.092	38.853.061.157	(19.261.507.065)	(49,58)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	2.523.857.560	8.698.163.955	(6.174.306.395)	(70,98)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.067.696.532	30.154.897.202	(13.087.200.670)	(43,40)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số					
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		17.067.696.532	30.154.897.202	(13.087.200.670)	(43,40)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	26	430	759	(329)	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của 6 tháng đầu năm 2013 giảm 43,4% tương đương 13,09 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với 6 tháng đầu năm 2012 như trên là do:

- Doanh thu thuần tăng 18,31% tương đương 86,11 tỷ đồng chủ yếu tập trung vào kinh doanh ngoài bất động sản có tỷ suất lợi nhuận thấp.
- Doanh thu tài chính tăng 23,16%, tương đương 0,35 tỷ đồng và chi phí tài chính giảm 9,07%, tương đương 2,91 tỷ đồng.
- Chi phí bán hàng tăng là do chi phí vận chuyển tăng tương ứng với phần doanh thu hàng hóa thủy sản tăng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do khấu hao tài sản cố định tăng.

Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc
SAO MAI
 TP. LONG XUYỀN - T. AN GIANG
 Lê Thanh Thuận